

Phụ lục I-D
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Quy mô trường lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp											Định mức lao động trên trẻ	Trong đó:	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HS	Trong đó:												Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, quản trị công sở	Văn thư, thủ quỹ, kế toán	Giáo vụ	Tư vấn học sinh	Nhân viên hỗ trợ, phục vụ, quản lý học sinh	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật (nếu có)	Thiết bị, thí nghiệ m	Cộng	Định mức lao động gián tiếp/trẻ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=17/5	19=7+18	20=7/19*100	21=18/19*100
I	Trường có từ 40 lớp trở lên	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1		1	12	0.0067	0.057	88.24	11.76
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1	2	1	14	0.0078	0.058	86.54	13.46
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	40	45	1800	2.25	0.050	1	2	2	3	1	1	1	1	1	13	0.0072	0.057	87.38	12.62
II	Trường có từ 39 lớp trở xuống	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1		1	11	0.0087	0.059	85.14	14.86
1	Có từ 20 học sinh khuyết tật hòa nhập trở lên	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1	2	1	13	0.0103	0.060	82.89	17.11
2	Có dưới 20 học sinh khuyết tật hòa nhập	28	45	1260	2.25	0.050	1	2	2	2	1	1	1	1	1	12	0.0095	0.060	84.00	16.00
III	Trường Trung học phổ thông chuyên	30	35	1050	3.1	0.089	1	2	4	3	2	1	1		4	18	0.0171	0.106	83.78	16.22